CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP VICEM Thương mại Xi măng

Ngày 31/12/2025	8,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-**	**-4.3%**

DT thuần
Q4/25
132
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.00| 5.8%
YoY: ▼9.00| -6.2%

LN thuần
Q4/25
0.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.05| -98.3%
YoY: ▼0.35| -76.8%

LN sau thuế
Q4/25
0.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.48| -98.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
1.2%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE
2025
4.8%
YoY: +/-▲ 3.4%

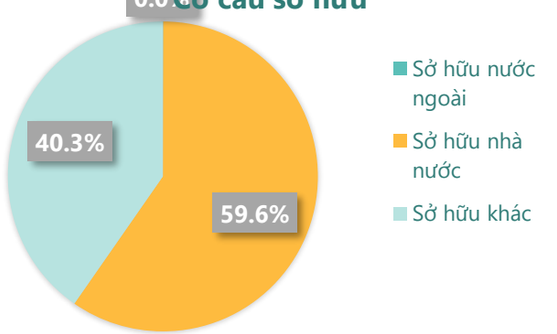
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,900 - 11,149
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.16
EPS	724
P/E	12.0

DT thuần
2025
495
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00| 1.1%

LN thuần
2025
7.19
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.22| 264%

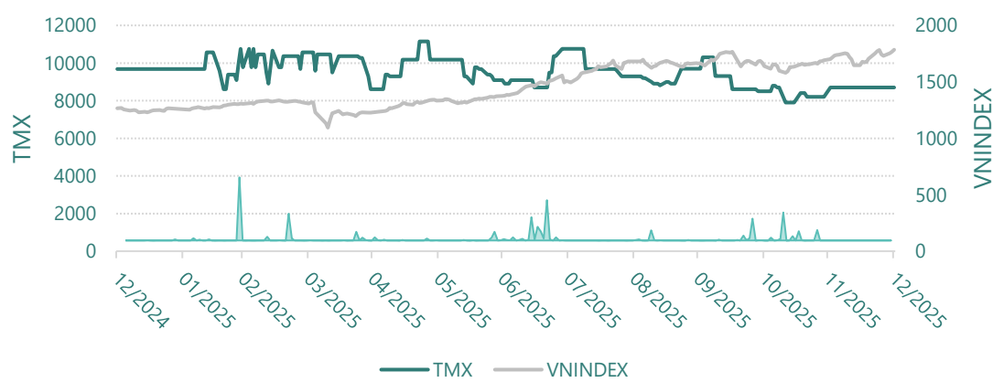
LN sau thuế
2025
4.35
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.07| 239%

Cơ cấu sở hữu

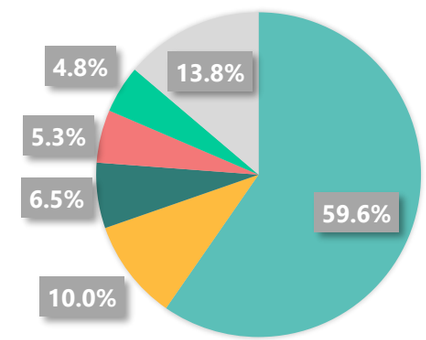


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

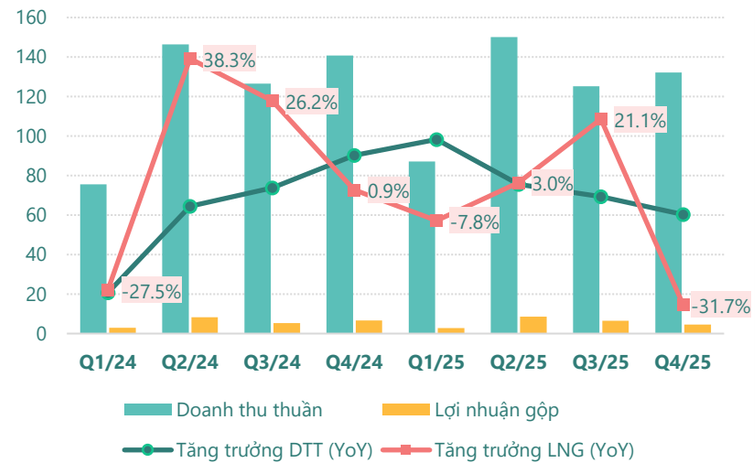


- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
- Đỗ Ngọc Thạch (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Phan Minh Ngọc
- Phan Văn Tuấn
- America LLC
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

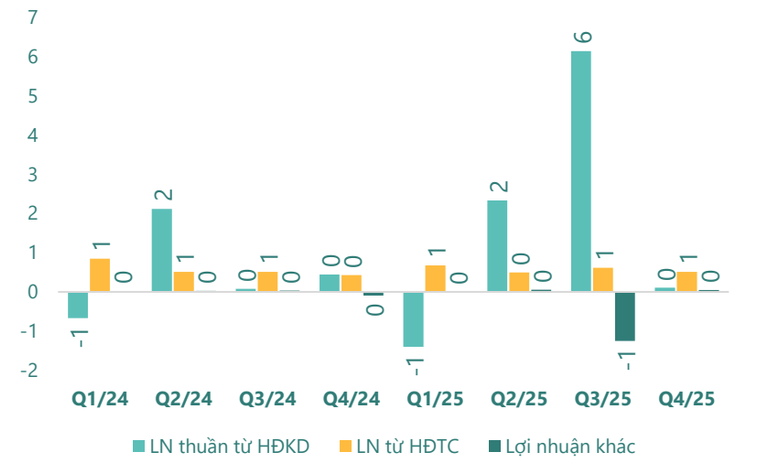
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



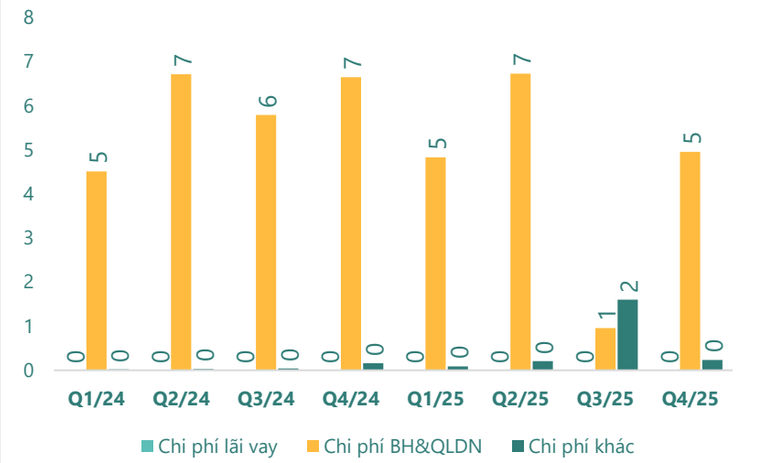
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



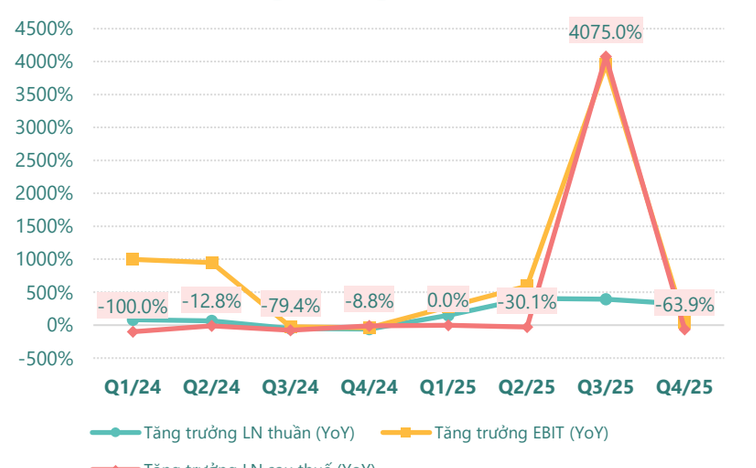
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



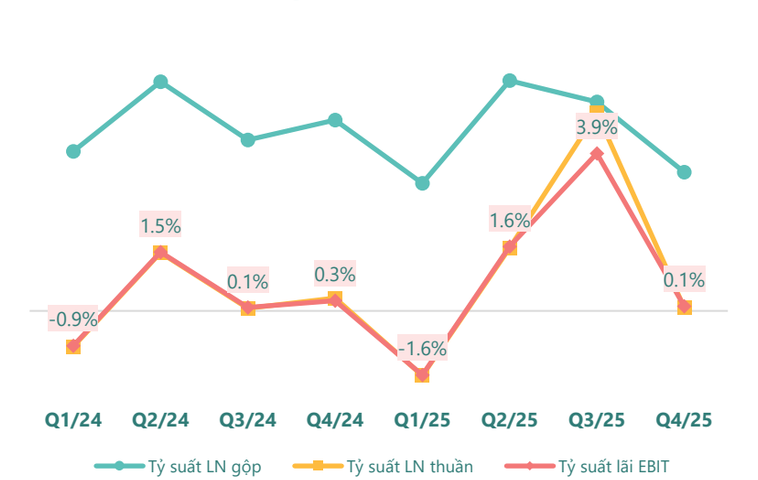
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



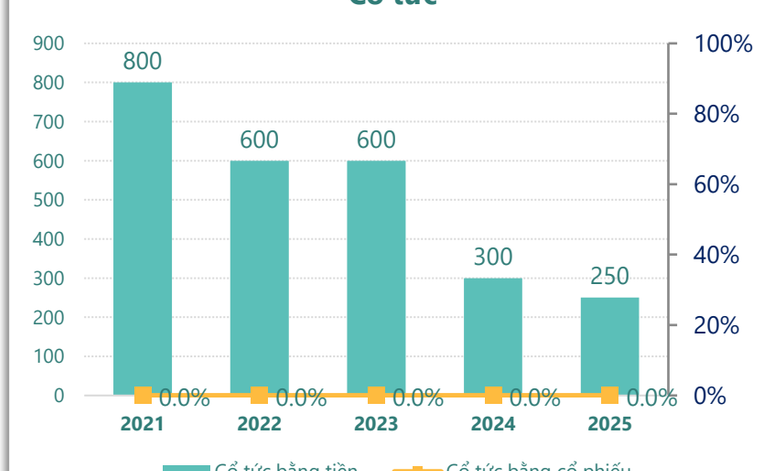
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

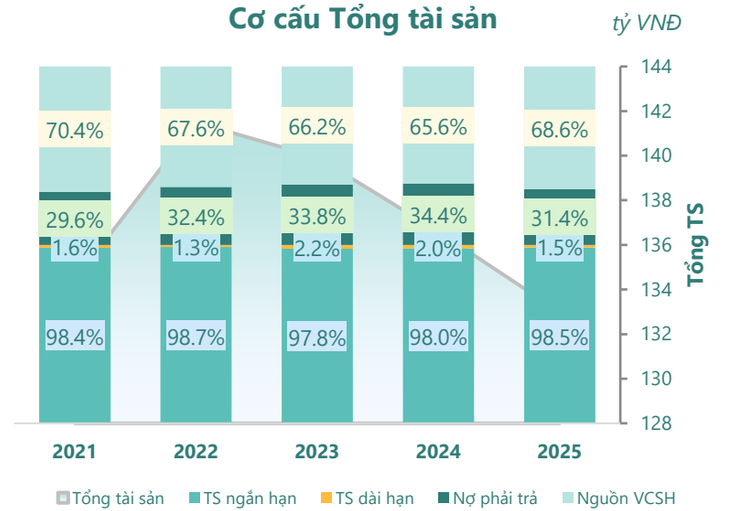
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

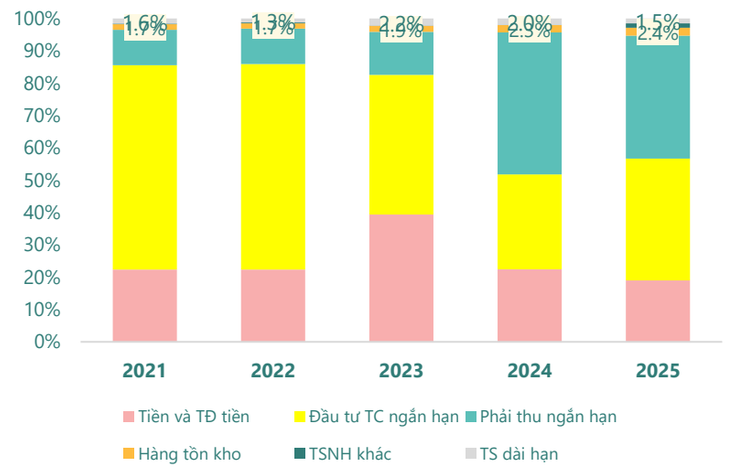
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



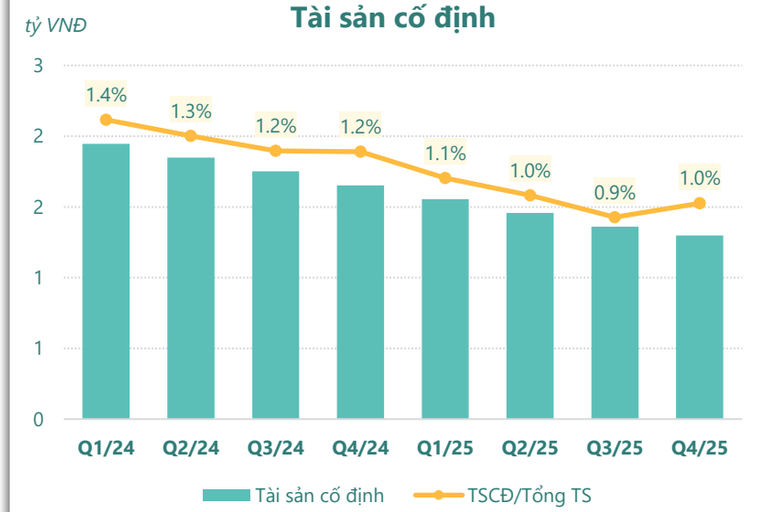
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



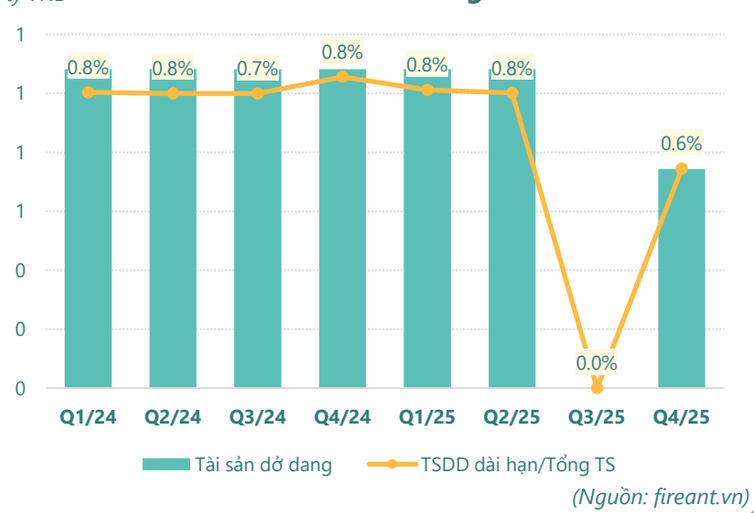
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



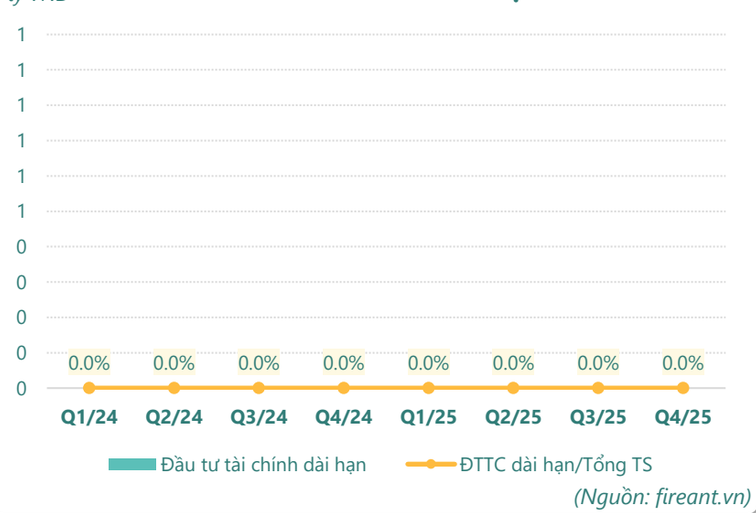
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



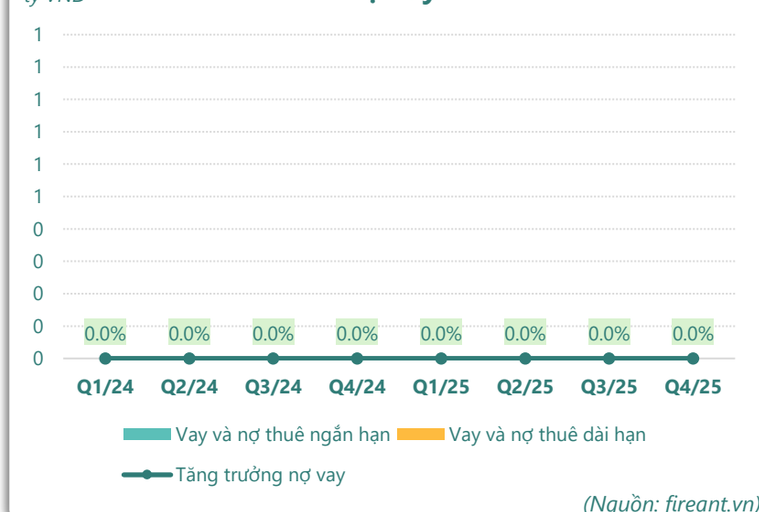
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

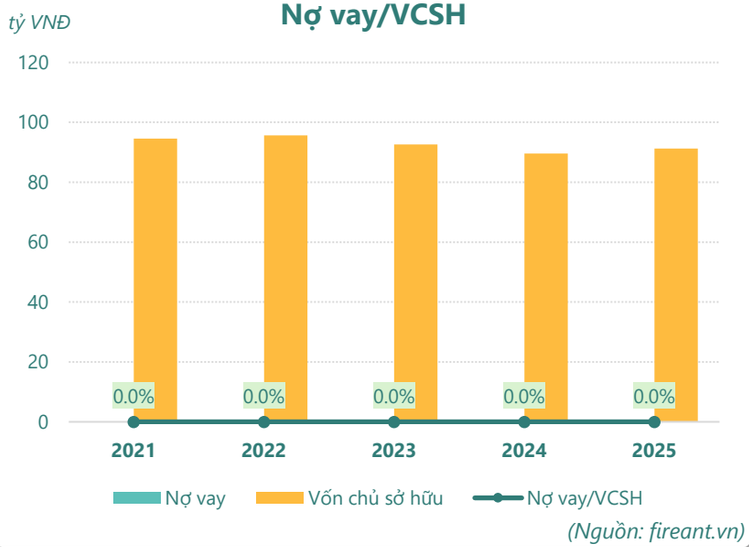
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

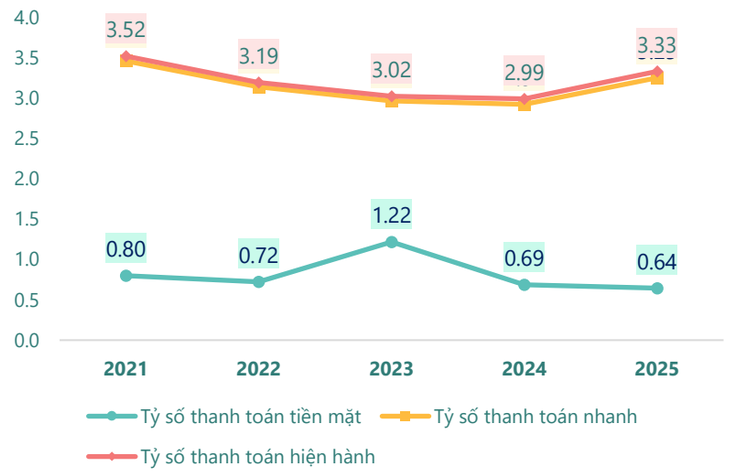
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



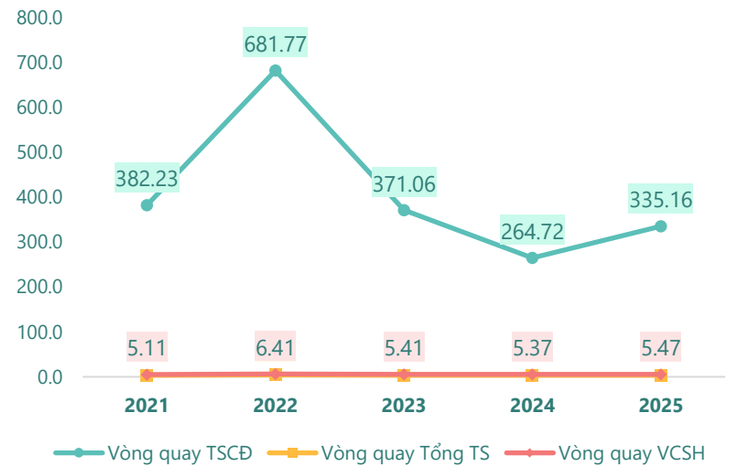
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



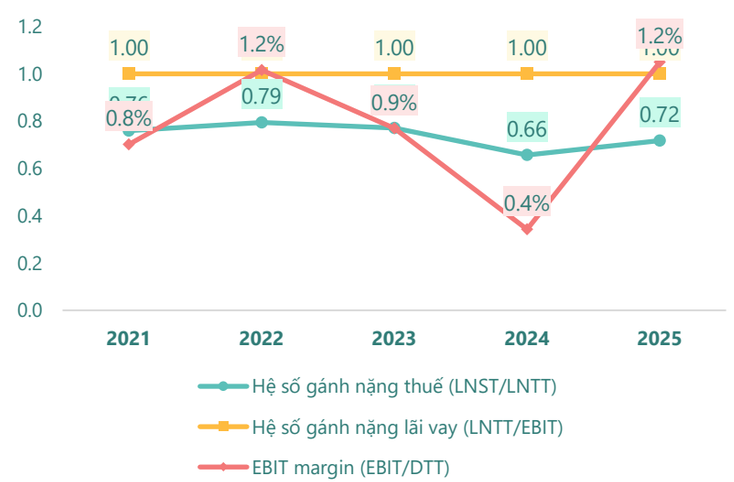
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



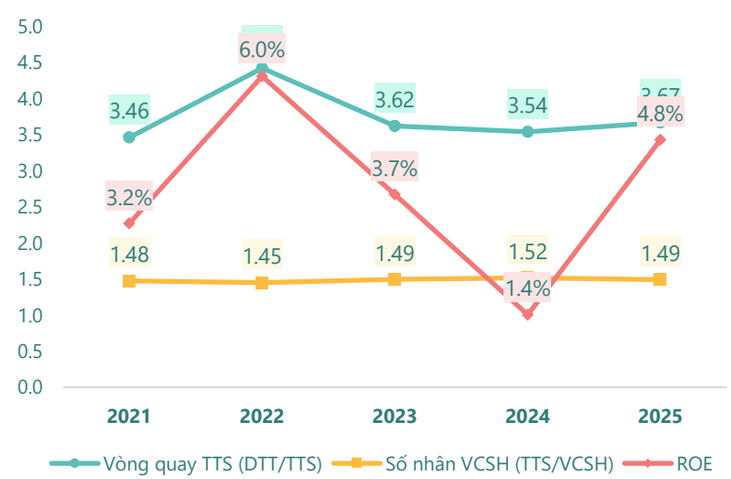
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



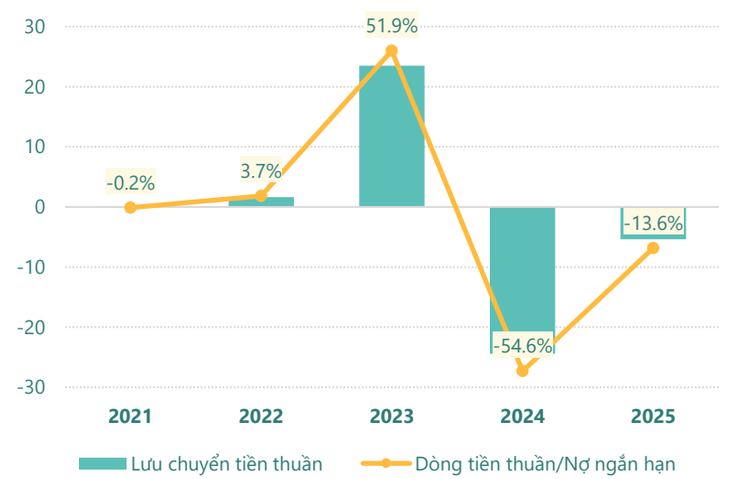
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**132**	**141**	**-6.2%**	**495**	**489**	**1.1%**
Giá vốn hàng bán	128	134	-4.7%	472	466	1.4%
Lợi nhuận gộp	4.55	6.66	-31.7%	22.4	23.3	-4.1%
Doanh thu HĐTC	1.19	1.10	8.0%	4.67	4.41	5.8%
Chi phí TC	0.68	0.67	1.3%	2.38	2.12	12.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.93	2.95	-34.7%	10.6	11.5	-8.0%
Chi phí QLDN	**3.03**	**3.69**	**-18.0%**	**6.89**	**12.2**	**-43.3%**
LN thuần từ HĐKD	0.10	0.45	-76.8%	7.19	1.97	264%
Lợi nhuận khác	**0.05**	**-0.09**	**155%**	**-1.13**	**-0.02**	**-5415%**
LN trước thuế	0.15	0.36	-57.2%	6.06	1.95	210%
Lợi nhuận sau thuế	**0.04**	**0.04**	**-3.0%**	**4.35**	**1.28**	**239%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.04**	**0.04**	**-3.0%**	**4.35**	**1.28**	**239%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.08	4.68	38.3	-58.4	11.0	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.43	0.01	-47.8	60.5	-9.48	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.78	-0.01	0	0	0	-1.49
Tiền đầu kỳ	21.3	26.0	30.7	21.2	23.3	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	**4.74**	**4.68**	**-9.53**	**2.14**	**1.50**	**0.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.0	30.7	21.2	23.3	24.8	25.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**133**	**137**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	131	134	-2.2%
Tiền và tương đương tiền	25.3	30.7	-17.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	40.0	25.0%
Phải thu ngắn hạn	50.6	60.0	-15.7%
Hàng tồn kho	3.25	3.08	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	0.08	2126%
Tài sản dài hạn	**2.04**	**2.73**	**-25.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.30	1.65	-21.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.74	1.08	-31.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	41.7	47.0	-11.3%
Nợ ngắn hạn	**39.3**	**44.7**	**-12.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.7	26.4	-10.2%
Nợ dài hạn	2.43	2.29	5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**91.3**	**89.5**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**91.3**	**89.5**	**1.9%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)